

BÀI 1-1

1. A いげ
na なげ
V たいげ

よいさげ／ないさげ

Ý nghĩa: (có) vẻ

Cách dùng: được gắn vào sau thân từ của tính từ hoặc dạng liên dụng của động từ, để tạo thành một tính từ ナ, chỉ dáng vẻ, tình trạng do tính từ hoặc động từ đó biểu thị. Trong các ví dụ có thể thay bằng 「。。。そう」, nhưng 「。。。げ」 là cách nói mang tính văn viết. Cũng có trường hợp được xem như là cách nói mang tính thành ngữ như ở VD3.

Ví dụ:

1. あの人は^{ひと}寂^{さび}しげ^めな目をしている。
→ Người đàn ông đó có đôi mắt buồn.
2. 彼は^{かれ}何が^{なに}言^いいたげだった。
→ Có vẻ như anh ấy muốn nói gì đó.
3. 彼の^{かれ}その^{その}いわく^{いわく}ありげ^{ありげ}な様子^{ようす}が私^{わたし}には^{には}気^きになった。
→ Tôi để ý cái dáng vẻ của anh ấy như có chứa một ẩn tình gì đó.

2. N がち
V ますがち

Ý nghĩa: thường / hay

Cách dùng:

1. Được gắn vào sau danh từ, và diễn tả ý “dễ trở thành trạng thái đó, hoặc thường hay có tính chất đó”. Sử dụng cho những trường hợp muốn nói rằng trạng thái đó khác với thông thường, hoặc có thể chịu sự đánh giá tiêu cực. Được sử dụng hạn chế ở một số từ.
2. Được gắn vào sau động từ, và diễn tả ý nghĩa: vô tình lỡ làm như thế, chứ không hề có ý định làm. Thường nói về những hành vi bị cho là xấu.

Ví dụ:

1. 私^{わたし}は子供^{こども}の頃^{ころ}、病^{びょう}気^きがち^{がち}だった。
→ Hồi còn nhỏ, tôi thường hay bị bệnh.
2. 最近^{さいきん}、彼^{かれ}は仕^し事^{ごと}を休^{やす}みがちだ。
→ Gần đây, anh ấy thường hay nghỉ làm.

3. N っぽい

V ますっぽい / A っぽい

Ý nghĩa: có vẻ như... / dễ...

Cách dùng:

Ví dụ:

1. 年^{とし}を取^とると、忘^{わす}れっぽい^{なる}。
→ Càng già thì sẽ dễ mau quên.
2. このコート、デザインはいいけれど、生^き地^じが安^{やす}っぽい^ね。
→ Chiếc áo khoác này thiết kế thì đẹp nhưng chất liệu vải nhìn có vẻ rẻ tiền nhỉ.

4. V ます^{ぎみ}気味

N^{ぎみ}気味

Ý nghĩa: có vẻ / có triệu chứng

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “có tình trạng như vậy, có khuynh hướng như vậy”. Thường dùng với những trường hợp mang ý nghĩa xấu.

Ví dụ:

1. 残^{ざん}業^{ぎょう}続^{つづ}きで疲^{つか}れ気^ぎ味^みだ。
→ Do tăng ca liên miên, nên hơi mệt.
2. 新^{しん}入^{にゅう}社^{しゃ}員^{いん}は緊^{きん}張^{ちょう}気^ぎ味^みの顔^{かお}をしていた。
→ Nhân viên mới có vẻ mặt hơi căng thẳng.

BÀI 1-2

1. Vれる
- | | |
|---|------|
| [| ものなら |
| | もんなら |

Ý nghĩa: nếu có thể

Cách dùng: dùng để giả định rằng: “Trong trường hợp nếu thực hiện được, thì...” cho những việc ít có khả năng thực hiện. Thường sử dụng động từ khả năng. Trường hợp lặp lại cùng một động từ thì nhấn mạnh ý nghĩa là thực tế không thực hiện được.

Ví dụ:

1. ^{かえ}帰れるものなら、^{いま}今すぐ、^{くに}国へ^{かえ}帰りたい。
→ Nếu như có thể về được thì tôi muốn về nước ngay lúc này.
2. ^{やれる}やれるもんなら、やってみろ。
→ Nếu có thể làm được thì hãy làm thử đi.

- | | | | |
|----|--------------------|---|----------------|
| 2. | V / A / na / N (普) |] | ものだから
もんだから |
| | na ^だ な | | |
| | N ^だ な | | |

Ý nghĩa: vì... nên...

Cách dùng: chỉ nguyên nhân, lý do. Có thể nói thay bằng 「から」, nhưng theo sau không được là những cách nói mang tính ý chí, ra lệnh... Thường được dùng để biểu thị ý nghĩa “vì sự việc có mức độ quá gay gắt hoặc nghiêm trọng, nên bất giác đã làm luôn một việc gì đó”. Thường sử dụng trong văn viết, cách nói thân mật là 「もんだから」.

Ví dụ:

1. ^{うわぎ}上着を^ぬ脱いでもいいですか。^{あつ}暑いものですから。
→ Tôi cởi áo khoác có được không? Tại vì nóng mà.
2. ^{おそ}遅くなってごめん。^{どうろ}道路が^{こん}混んでいたもんだから。
→ Tôi xin lỗi vì đã đến muộn. Tại vì đường đông quá.

<p>V/A/na/N (普)</p> <p>3. V/A/na/N (普) んだ</p> <p>naなんだ</p> <p>Nなんだ</p>	<p>もの</p> <p>もん</p>	<p>じょせい こども つか 女性や子供がよく使う</p>
--	---------------------	-----------------------------------

Ý nghĩa: là vì

Cách dùng: gắn vào cuối câu trong những cuộc nói chuyện thân mật, để trình bày lý do. Thường để nhấn mạnh ý chính đáng của mình.

「もの」 thường do các cô gái trẻ hoặc trẻ em sử dụng. Hình thức thân mật hơn của 「もの」 là 「もん」, cả nam lẫn nữ đều sử dụng. Cũng thường sử dụng chung với 「だって」.

Ví dụ:

- パーティーには行かなかったよ。知らなかった (んだ) もの。
→ Tôi đã không đến bữa tiệc, vì tôi không biết.
- しょうがないよ。子供 (なん) だもん。
→ Đành chịu vậy thôi. Vì là trẻ con mà.

<p>V/A/na/N (普)</p> <p>4. naだな</p> <p>Nだである</p>	<p>ものの</p>	<p>A/N は「～とはいふものの」 の形で使うことが多い。</p>
---	------------	--

Ý nghĩa: (tuy)... nhưng

Cách dùng: dùng để trình bày những sự việc trong quá khứ hoặc tình trạng trong hiện tại, rồi triển khai câu theo hướng “nhưng mà...”. Theo sau thường là những cách nói diễn tả ý nghĩa “không xảy ra hoặc không có vẻ gì là sẽ xảy ra những việc thường được dự đoán từ một việc trình bày trước đó”.

Ví dụ:

- 車の免許は持っているものの、ほとんど運転したことがない。
→ Đã có bằng lái xe, nhưng mà hầu như chưa bao giờ lái.
- 申し込みはしたものの、試験を受けるかどうか未定だ。
→ Tuy đã đăng ký rồi nhưng vẫn chưa quyết định có dự thi hay không.
- 春とはいふものの、まだ寒い。
→ Tuy đã là mùa xuân nhưng trời vẫn còn lạnh.

BÀI 1-3

1. Nはもとより～も

「Nはもちろん～も」の硬い表現。
かた ひょうげん

Ý nghĩa: không chỉ / nói chi

Cách dùng: trước hết đưa ra những việc được cho là đương nhiên, để diễn tả ý nghĩa “không chỉ như thế, mà còn có những chuyện quan trọng hơn hoặc nhẹ hơn”.

Ví dụ:

1. うちには、くるま車はもとよりじてんしゃ自転車もないんです。
→ Ở nhà tôi, không chỉ xe ô tô mà ngay cả xe đạp cũng không có.
2. レタスはサラダでた食べるのはもとより、いた炒めてもおいしい。
→ Xà lách thì không chỉ ăn sa lát ngon mà xào cũng ngon nữa.

2. N1はともかく（として）

N2は
N2が

Ý nghĩa: để sau / khoan bàn

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “rút sự việc đó ra khỏi đối tượng được bàn thảo”. Dùng trong trường hợp ưu tiên trình bày một sự việc ở phía sau, vì cho rằng nó quan trọng hơn sự việc đó. Cũng có cách nói là 「Nはとにかく（として）」.

Ví dụ:

1. 母の料理はみめ見た目はともかくあじ味はおいしい。
→ Món ăn của mẹ tôi khoan bàn đến chuyện có đẹp hay không, chứ mùi vị thì ngon đấy.
2. あの女優は、じょゆう顔はともかくかおとしてえんぎ演技がすは素晴らしい。
→ Cô diễn viên đó, khoan bàn đến mặt mũi ra sao chứ diễn xuất thì tuyệt vời.

<p>3. Nは Nなら</p>	<p>まだしも</p>
<p>Ý nghĩa: Nếu là ~ thì có thể một chút nhưng ~</p>	
<p>Cách dùng:</p>	
<p>Ví dụ:</p>	
<p>1. 私^{わたし}の英語^{えいご}力^{りき}では、旅行^{りょこう}はまだしも、留学^{りゅうがく}なんて無理^{むり}です。 → Với khả năng tiếng Anh của tôi, đi du lịch thì còn được, chứ du học thì không được đâu.</p> <p>2. 10分^{ふん}や20分^{ふん}ならまだしも、1時間^{じかん}も待てません。 → 10 hay 20 phút thì còn được, chứ 1 tiếng thì tôi không đợi được đâu.</p>	
<p>4. Nは N (を)</p>	<p> $\left[\begin{array}{l} \text{ぬ} \\ \text{抜きにして} \\ \text{ぬ} \\ \text{抜きで} \\ \text{ぬ} \\ \text{抜きに} \\ \text{ぬ} \\ \text{抜きのN} \end{array} \right]$ </p>
	<p> $\left[\begin{array}{l} \text{ぬ} \\ \text{抜きにして (は)} \\ \text{ぬ} \\ \text{抜きで (は)} \\ \text{ぬ} \\ \text{抜きに (は)} \end{array} \right] \text{Vれない}$ </p>
<p>Ý nghĩa:</p>	
<p>1. 「N^ぬ抜きで」 : bỏ ra / loại ra</p> <p>2. 「N^ぬ抜きに。。。Vれない」 : nếu loại bỏ N ra, thì không thể V</p> <p>3. 「N^ぬは抜きにして」 : hãy bỏ N ra / hãy thôi N / không N nữa</p>	
<p>Cách dùng:</p>	
<p>1. Có nghĩa là “loại cái đó ra”. Cũng có khi trở thành 「N^ぬは抜きで」.</p> <p>2. Đi sau một danh từ, cuối câu còn dùng thêm những cách nói như 「。。。できない」、「Vれない」、「不可能^{ふかのう}だ」, để diễn tả ý nghĩa “nếu không có cái đó, thì không thể... được”.</p> <p>3. Có nghĩa là 「。。。は除^{のぞ}いて」 (cái đó, hãy loại bỏ ra) 「。。。は止^とめて」 (chuyện đó, hãy thôi đi).</p>	
<p>Ví dụ:</p>	
<p>1. 皆さん、仕事^{しごと}の話^{はなし}は抜き^ぬにして、楽しく飲^のみましょう。 → Mọi người, hãy thôi nói chuyện công việc mà hãy cùng nhau uống vui vẻ, nhé.</p> <p>2. お世辞^{せじ}抜き^ぬに、君^{きみ}の日本語^{にほんご}は本当^{ほんとう}にうまいよ。 → Nói không phải nịnh chứ tiếng Nhật của cậu thực sự rất giỏi đấy.</p> <p>3. 田中^{たなか}さん抜き^ぬで (は) パーティーは始^{はじ}められません。 → Nếu như không có anh Tanaka thì bữa tiệc không thể bắt đầu được.</p>	

BÀI 1-4

<p>Aくて</p> <p>1. naで</p> <p>Vたくて</p>	<p>たまらない</p>	<p>「がまんできないぐらい〜だ」 という意味。</p>
--------------------------------------	--------------	----------------------------------

Ý nghĩa:

1. làm sao mà chịu cho nổi / không thể nào chịu được
2. không chịu được / không kể xiết

Cách dùng: nguyên nghĩa là 「がまんできないぐらい〜だ」 (không thể nào chịu nổi).

Ví dụ:

1. 子供のことが心配でたまらない。
→ Tôi lo cho đứa con của tôi quá.
2. 家族に会いたくてたまらない。
→ Tôi muốn gặp gia đình quá.

<p>Aくて</p> <p>2. naで</p> <p>Vて</p>	<p>仕方がない</p> <p>しょうがない</p> <p>しょうがない</p>	<p>V は感情・感覚・困った状態を 表すもの。</p>
------------------------------------	--	----------------------------------

Ý nghĩa:

1. không có cách nào khác (đành) phải... / chỉ còn cách là...
2. không còn cách nào hơn / chỉ còn cách là / thật là tệ quá

Cách dùng:

1. Diễn đạt ý nghĩa không còn cách nào khác. Cũng được dùng ở dạng 「V (る) しか仕方がない」 hoặc 「V—より仕方がない」. Trong văn nói, còn dùng thêm dạng 「しょうがない」.
2. Biểu thị ý nghĩa “không có cách gì”, “không có phương pháp nào khác”. Cũng dùng trong những lối nói diễn đạt ý bối rối, không biết phải xử trí ra sao cho ổn.

Ví dụ:

1. 今日は何もすることがなくて、暇で仕方がない。
→ Hôm nay không có việc gì làm, rất là rảnh rỗi.
2. そんな方法では、時間がかかってしょうがない。
→ Làm bằng phương pháp đó rất tốn thời gian.

<p>3. Aくて naで</p>	<p>「～て^{こま}困る^{い み}」という^{かんじょう}意味。感情 には^{つか}使わない。</p>
<p>Ý nghĩa: không thể chịu đựng được vì ~</p>	
<p>Cách dùng:</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 隣^{となり}の工事^{こうじ}がうるさくて^うかなわない。 → Công trường bên cạnh sửa chữa rất ồn ào, tôi không sao chịu nổi. 2. 私^{わたし}の家^{いえ}は、駅^{えき}から遠^{とお}くて不便^{ふべん}で^でかなわない。 → Nhà tôi cách xa ga, bất tiện quá chừng. 	
<p>4. Aくて naで Vて</p>	<p>自然^{しぜん}になる^{き も}気持ち^{ばあい}の場合^{つか}に使う</p>
<p>Ý nghĩa: ... chịu không nổi / ... ơ là... / hết sức / vô cùng</p>	
<p>Cách dùng: diễn tả trạng thái có một tình cảm, cảm giác nào đó tự nhiên nảy sinh ra mà mình không kiểm soát được. Phần nhiều đó là những trường hợp diễn tả một trạng thái dù có muốn kiềm chế cũng không kiềm chế được, do vậy mức độ tình cảm cũng rất cao. Đứng trước 「。。。てならない」 là những từ chỉ tình cảm, cảm giác, ước muốn. Còn nếu dùng những từ chỉ thuộc tính, đánh giá thì câu văn sẽ mất đi tính tự nhiên.</p> <p>Cách nói này hầu như đồng nghĩa với 「。。。て仕方^{しかた}がない」, nhưng khác ở chỗ rất khó sử dụng với những từ không diễn tả tình cảm, cảm giác, ước muốn.</p> <p>Đây là cách nói khá cổ và thường dùng trong văn viết.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 親友^{しんゆう}の結婚^{けっこん}式^{しき}に出^{しゅつ}席^{せき}できないのが、残念^{ざんねん}でならない。 → Không thể tham dự lễ kết hôn của đứa bạn thân, tiếc quá chừng. 2. 検査^{けんさ}の結果^{けっか}が気^きになってならない。 → Lo lắng kết quả cuộc kiểm tra quá chừng. 	

BÀI 1-5

- | | | |
|-----------------------------------|---|-------|
| 1. Aくない
naじゃない
Vない
Vられない | } | ことはない |
|-----------------------------------|---|-------|

Ý nghĩa: không phải là không...

Cách dùng: dùng trong trường hợp muốn nói rằng không phải bản thân phủ định sự việc, sự vật mà muốn bày tỏ lý do / mức độ thấp hơn so với phủ định.

Ví dụ:

- ^た食べないことはないが、あまり^す好きじゃない。
→ Không phải là tôi không ăn, chỉ có điều không thích lắm mà thôi.
- ^{さけ}お酒や^{むずか}タバコをやめるのは難^{しい}いが、やめられないことはない。
→ Bỏ rượu và thuốc lá thì khó đấy, nhưng không phải là không thể bỏ được.

- | | | |
|-----------------------------------|---|-------|
| 2. Aくない
naじゃない
Vない
Vられない | } | こともない |
|-----------------------------------|---|-------|

Ý nghĩa: không phải là không

Cách dùng: hai tầng phủ định được sử dụng để diễn tả ý nghĩa khẳng định “có mặt như thế / có khả năng như thế”. Dùng trong trường hợp muốn bảo lưu quyết định, theo kiểu “một cách toàn diện thì không phải như thế, nhưng một mặt thì có thể nói như thế”. Hình thức 「言えなくもない」(cũng không phải là không thể nói), 「^き気がしなくもない」(cũng không phải là không thấy thế) cũng thường được sử dụng.

Ví dụ:

- ^{まいにち}毎日、^{かんじ}漢字を4つか5つなら、覚えられないこともない。
→ Nếu như mỗi ngày 4-5 chữ kanji thì cũng không phải là không thể nhớ nổi.
- ^{かいしゃ}この会社を^や辞める人の^{ひと}気持ちが^きわからないこともない。
→ Cũng không phải là tôi không hiểu cảm giác của người nghỉ việc ở công ty này.

3. V ないではいられない	
Ý nghĩa: không... không xong	
Cách dùng: Đi với dạng phủ định của động từ, để diễn tả ý nghĩa tự nhiên sẽ như thế, không thể dùng ý chí mà chế ngự được. Đi với những động từ chỉ chuyển biến tình cảm, tư duy, hoặc hành vi của con người như 「泣く」(khóc), 「思う」(nghĩ), 「感動する」(cảm động), v.v... Hàm ý rằng người nói cho điều đó là 「もつともだ」(xác đáng). Trong văn viết có dạng 「。。。せずにはいられない」.	
Ví dụ:	
1. 態度の悪い店員に、一言文句を言わないではいられなかった。 → Tôi không thể không nói một lời than phiền về người bán hàng có thái độ không tốt. 2. 工事の音がうるさくて、耳を塞がないではいられない。 → Vì tiếng sửa chữa ồn ào, nên tôi không thể nào không bịt tai lại.	
4. V ないずにはいられない	しない->せず 「～ないではいられない」の硬い ひょうげん 表現。
Ý nghĩa: không thể nào... không / không sao ngăn được... / không thể tránh khỏi...	
Cách dùng: biểu thị ý nghĩa: ai đó tự nhiên làm một hành động nào đó, mà không thể đè nén được bằng sức mạnh ý chí của mình. Thiên về văn viết. Trong văn nói thì dùng 「。。。ないではいられない」.	
Ví dụ:	
1. 職場で嫌なことがあると、酒を飲まずにはいられない。 → Mỗi khi có chuyện không vừa ý ở chỗ làm, tôi không thể không uống rượu. 2. あの映画を見たら、誰でも感動せずにはいられないだろう。 → Bộ phim đó, chắc không ai là không cảm động.	

BÀI 1-6

- | | | |
|----------|---|--------------------------|
| 1. Vないねば | <div> <div>ならない</div> <div>ならめ</div> </div> | <div>しない -> せねば</div> |
|----------|---|--------------------------|

Ý nghĩa: phải V

Cách dùng:

- 「ねばならない」: cách nói mang tính văn viết của 「。。。なければならない」.
- 「ねばならめ」: cách nói mang tính cổ văn hơn 「。。。ねばならない」.

Ví dụ:

- ビザが切れたので、国に帰らねばならない。
→ Vì visa đã hết hạn nên tôi phải trở về nước.
- それが真実であることを確かめねばならない。
→ Tôi phải xác nhận xem chuyện đó có đúng sự thật hay không.

- | | |
|-------------|---|
| 2. V てはならない | <div> <div>きんし</div> <div>あらわ</div> </div> <div>禁止を表す</div> |
|-------------|---|

Ý nghĩa: không được

Cách dùng: diễn tả sự cấm đoán. Thường dùng để trình bày những lời chú ý hoặc răn dạy tổng quát. Khi dùng trực tiếp với đối phương để cấm một sự việc xác định nào đó, thì chỉ có thể dùng trong một tình huống khá đặc thù. Thường dùng trong văn viết. Cả 「V てはならない」 lẫn thể lịch sự 「V てはなりません」 đều bị hạn chế trong những tình huống đặc thù, khi sử dụng trực tiếp đối với đối phương. Trong văn nói thường dùng 「V ちゃあだめだ」 「V ちゃいけない」, v.v...

Ví dụ:

- この悲惨な体験を決して忘れてはならない。
→ Nhất định tôi sẽ không bao giờ quên trải nghiệm bi thảm này.
- 失敗を人のせいにしてはなりません。
→ Không được đổ thừa thất bại là do người khác.

<p>3. Vて (は) いられない Vてられない Vてらんない</p>
<p>Ý nghĩa: không thể cứ V</p>
<p>Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “vì tình huống cấp bách cho nên không thể tiếp tục những việc như thế” hoặc là “muốn gấp rút hành động”. Thường đi cùng với những trạng từ như 「のんびり」 (thảnh thơi), 「うかうか」 (lơ là), 「じっと」 (không động đậy).</p>
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 田中君、遅いなあ。もう<u>待ってられない</u>から先に行こう。 → Tanaka chậm trễ quá. Không còn chờ thêm được nữa, vậy chúng ta đi trước thôi. 2. 忙しくてテレビなんか<u>見てらんない</u>。 → Bởi vì bận quá nên không thể xem tivi được.
<p>4. Vてばかりは いられない Vてばかりも </p>
<p>Ý nghĩa: cũng không thể cứ V mãi được</p>
<p>Cách dùng: có ý nghĩa “không thể chỉ V như thế mãi đc”, dùng để nói về trạng thái hiện tại, khi người nói muốn diễn đạt rằng đang cảm thấy “không thể an tâm mãi được, không thể lơ là mãi được”. Thường dùng kèm với các từ chỉ tình cảm, thái độ như 「笑う／泣く／喜ぶ／傍観する／安心する」 (cười, khóc, vui mừng, thờ ơ, an tâm).</p>
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 連休だけれど、もうすぐ試験があるから、<u>遊んでばかりはいられない</u>。 → Đang là kì nghỉ dài ngày, nhưng vì sắp có kì thi, nên tôi không thể chỉ mãi chơi. 2. もう親に<u>頼ってばかりはいられない</u>。 → Không thể cứ mãi nhờ cậy cha mẹ.

BÀI 2-1

1.

Vる/Vた]	かいがある
Nするの		

 かい（が）あって

Ý nghĩa: đáng...

Cách dùng: đi sau một động từ và một danh từ chỉ hành động, để diễn tả ý nghĩa: “có thể mong đợi một hiệu quả tốt từ hành vi đó. Hành vi đó sẽ được báo đáp”. Ở dạng phủ định, nó mang ý nghĩa: ‘sự nỗ lực sẽ không được báo đáp / sự nỗ lực sẽ không có hiệu quả’.

Ví dụ:

1.

どりよく]	かいあって、	きぼう	だいがく	ごうかく
努力			希望	大学	合格

した。
→ Thật đáng công nỗ lực, tôi đã đậu vào trường đại học mình hi vọng.
2.

すてき	ひと	けっこん]	かいがあった。
素敵	人	結婚		

できた。この年まで

とし	ま
待	った

かいがあった。
→ Tôi đã kết hôn được với người trong mộng. Quả là đáng công tôi chờ đến năm nay.

2.

Vた]	かいがない
Nするの		

 かい（も）なく

Ý nghĩa: không đáng...

Cách dùng: ở dạng phủ định, nó mang ý nghĩa: ‘sự nỗ lực sẽ không được báo đáp / sự nỗ lực sẽ không có hiệu quả’.

Ví dụ:

1.

しゅじゅつ]	かいもなく、	あいけん	し
手術			愛犬	死

んでしまった。
→ Uống công làm phẫu thuật, con chó yêu quý đã chết.
2.

よせん	お]	かいがなかった。
予選	お		

落ちてしまい、一生懸命

いっしょうけんめい	れんしゅう
練習	した

かいがなかった。
→ Rớt ở vòng dự tuyển, thật là uống công tập luyện chăm chỉ.

3. V ますがい	
Ý nghĩa: đáng...	
Cách dùng: dùng sau dạng liên dụng (dạng ます bỏ ます), để diễn tả ý nghĩa: “hành động đó có giá trị, có hiệu quả, được báo đáp”. Nhưng động từ gắn vào nó cũng có giới hạn, không phải bất cứ động từ nào cũng gắn vào được.	
Ví dụ:	
1. やりがいのある ^{しごと} 仕事 → Việc đáng làm 2. 教え ^{おし} がいの ^{せいと} ある生徒 → Học sinh đáng dạy	
4. V てまで (も) N まで V て	そんなことまで、という ^{おどろ} 驚き ^{あらわ} を表す。
Ý nghĩa: tới mức / thậm chí	
Cách dùng: đi sau cụm từ nói lên một việc thái quá để diễn đạt ý nghĩa: 「それほどのことをして」 (làm cả chuyện đó). Được dùng trong trường hợp phê phán cách làm không có cân nhắc, miễn sao chỉ đạt mục đích. Hay được dùng trong mạch văn 「。。。するために、そんな手段 ^{しゅだん} を取る ^と のは ^よ 良くない」 (phải dùng tới cả cách đó để làm là không tốt), 「(わたしは)。。。するためにそんな手段 ^{しゅだん} は ^{つか} 使いたくない」 ((tôi) không muốn dùng cách đó để thực hiện...). Ngoài ra cũng còn sử dụng với ý nghĩa 「普通 ^{ふつう} 以上 ^{いじょう} に努力 ^{どりよく} した」 (đã cố gắng hơn bình thường), 「大変 ^{たいへん} な犠牲 ^{ぎせい} を ^{はら} 払って目的 ^{もくてき} を達成 ^{たっせい} しようとした」 (đã cố gắng đạt mục đích bằng những hi sinh to lớn).	
Ví dụ:	
1. 借金 ^{しゃっきん} してまで／借金 ^{しゃっきん} までして海外旅行 ^{かいがいりょこう} に行く ^い なんて、私 ^{わたし} には信 ^{しん} じられない。 → Tôi không thể nào tin chuyện phải vay nợ để đi du lịch nước ngoài. 2. 嫌 ^{いや} な思 ^{おも} いまでして／嫌 ^{いや} な思 ^{おも} いをしてまで、彼女 ^{かのじょ} と付 ^つ き合 ^あ うことないよ。 → Không có chuyện tôi quen với cô ấy đến mức phải cảm thấy khó chịu. 3. 親 ^{おや} に嘘 ^{うそ} をついてまで ^{あそ} 遊 ^い びに行 ^い きたくない。 → Tôi không muốn đi chơi tới mức phải nói dối cha mẹ.	

BÀI 2-2

1. V^{ます}

かける
かけのN
かけだ

Ý nghĩa: ... dở dang / sắp...

Cách dùng: được gắn vào sau dạng liên dụng của động từ, chỉ sự việc đang ở giữa tiến trình. Có trường hợp diễn tả một hành động có chủ ý đã được bắt đầu, nhưng vẫn chưa xong. Cũng có trường hợp diễn tả một sự việc không chủ ý đã bắt đầu, và vẫn còn đang ở giữa quá trình diễn tiến.

Ví dụ:

1. ^よ読み^{ほん}かけの^{なんさつ}本が何冊もある。
→ Còn cả mấy cuốn sách đang đọc dở.
2. ^{かのじょ}彼女は^{なに}何が^い言いかけてやめた。
→ Cô ấy đang nói dở gì đó thì dừng lại.
3. ^{わたし}私は、^{こども}子供の^{とき}時、^{びょうき}病気で^し死にかけたことがある。
→ Hồi bé tôi đã từng chết dở vì bệnh tật.

2. V^{ます}

切る
切れる

V^{ます}切れない (=完了しない)

^{ぜんぶつか}全部使って、^{のこ}残っていない^{ようす}様子。

Ý nghĩa:

1. R^き切る : <hoàn tất> V hết
2. R^き切る : <hoàn toàn> V hết / V đầy đủ
3. R^き切れない : không thể V hết / V không xuể

Cách dùng:

1. Diễn tả ý nghĩa “làm... cho đến khi nào xong”, “làm... xong”.
2. Diễn tả ý nghĩa “làm... một cách triệt để, làm... một cách mạnh dạn”.
3. Diễn tả ý nghĩa “không thể... hoàn toàn, không thể... đầy đủ”.

Ví dụ:

1. この^{しょうせつ}小説は面白くて、1日^{おもしろ}で^{にち}読み^よ切^きった。
→ Cuốn tiểu thuyết này hay, tôi chỉ mất 1 ngày đã đọc hết veo.
2. ^{かれ}彼は^{つか}疲れ^き切^きった^{かお}顔をしている。
→ Anh ấy tỏ vẻ mặt quá mệt mỏi.

<p>3. V ますえる／うる V ますえない (=あるはずがない)</p>	<p>ダメ : ありうない ありうます</p>
<p>Ý nghĩa:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. R うる : có thể 2. R える : có thể / có khả năng 	
<p>Cách dùng: đi kèm với dạng liên dụng của động từ. Dạng từ điển của nó có 2 hình thức 「うる／える」 nhưng dạng マス chỉ có hình thức 「えます」 ; dạng phủ định chỉ có hình thức 「えない」 và dạng タ chỉ có hình thức 「えた」 . Diễn tả ý nghĩa “có thể tiến hành hành vi đó, điều đó có khả năng xảy ra”. Dạng phủ định có nghĩa “không thể tiến hành hành vi đó, điều đó không có khả năng xảy ra”. Đối với những hình thức biểu thị khả năng 「V—れる」 như trong trường hợp 「書ける」, 「読める」 thì chỉ có thể dùng động từ có chủ ý, nhưng đối với 「うる」 thì cũng có thể sử dụng động từ không có chủ ý. Khác với hình thức biểu thị khả năng, 「V—うる」 không sử dụng trong trường hợp diễn tả năng lực.</p> <p>Thông thường, dùng ở dạng văn viết nhưng riêng 「ありえない」 thì cũng dùng trong đàm thoại hàng ngày.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 博士でも ^{はかせ} ^{まちが} 間違うことはありえる。 → Dù có là tiến sĩ cũng có thể nhầm lẫn. 2. これが ^{わたし} ^し 私 の ^{じょうほう} 知りうるすべての情報です。 → Đây là tất cả thông tin mà tôi có thể biết. 	
<p>4. V ます抜く</p>	<p>^{さいご} ^{じょうたい} ^{つづ} 最後までその状態を続けること。 ダメ 使い抜く -> OK 使い切る</p>
<p>Ý nghĩa: ... tới cùng / ... tận cùng</p>	
<p>Cách dùng: có nghĩa là “làm xong tất cả và trọn vẹn một hành động hay một quá trình cần thiết”. Nhấn mạnh nghĩa “hoàn thành sau khi chịu đựng gian khổ”.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 大変な仕事でも、^ぬ ^{じしん} やり抜く自信があります。 → Mặc dù công việc có vất vả, nhưng tôi tin sẽ làm được tới cùng. 2. 彼は ^{かれ} ^{あきら} 諦めずにゴールまで ^{はし} ^ぬ 走り抜いた。 → Anh ấy không từ bỏ mà cố chạy tới đích. 	